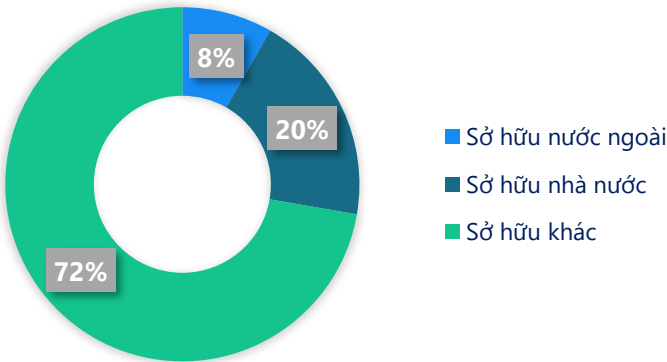


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		47,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		39,600
SL cổ phiếu LH		219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)		466,605
% sở hữu nước ngoài		8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,546
P/E		13.6
EPS		3,534

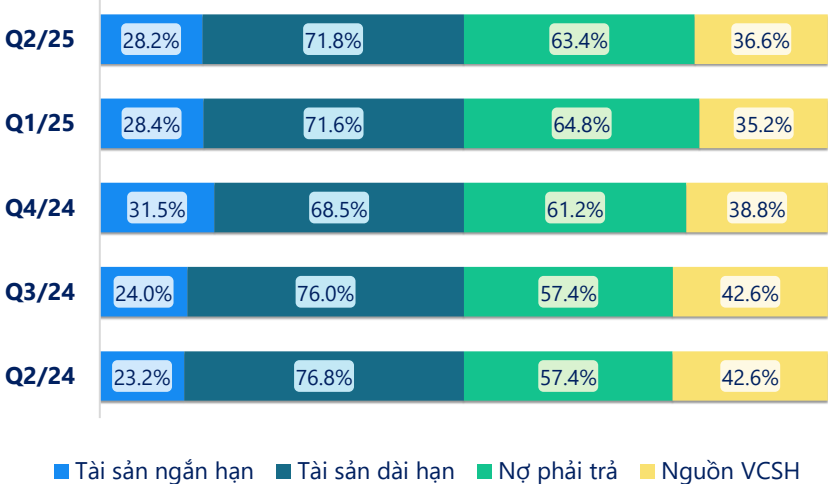
	YTD	1T	3T	6T
BWE	4.7%	-2.6%	10.2%	5.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



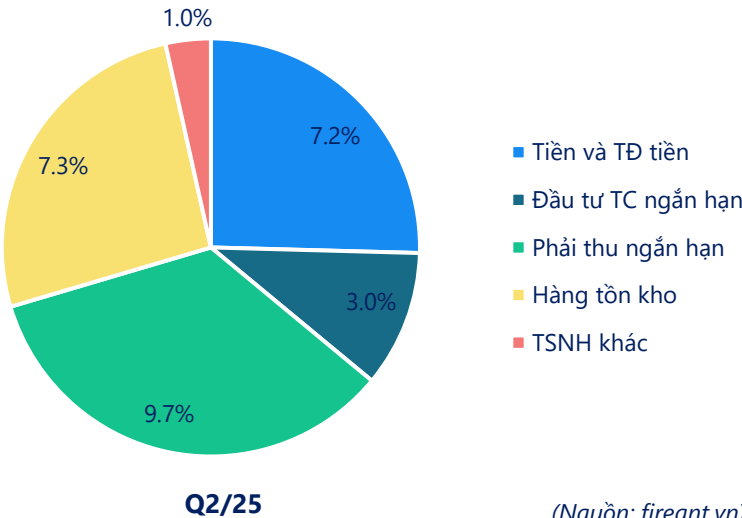
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



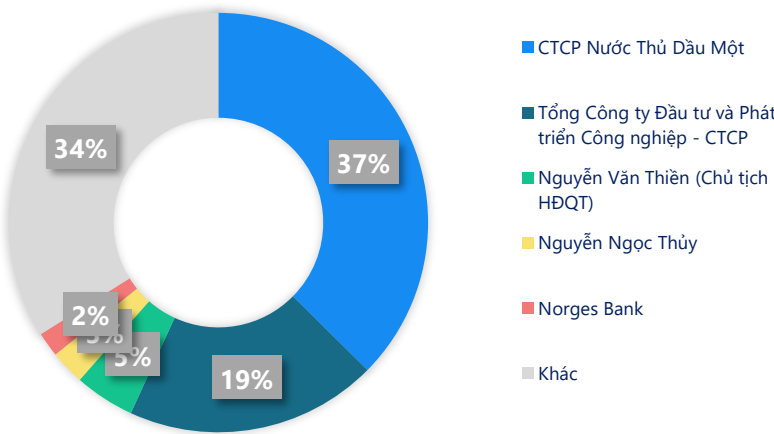
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



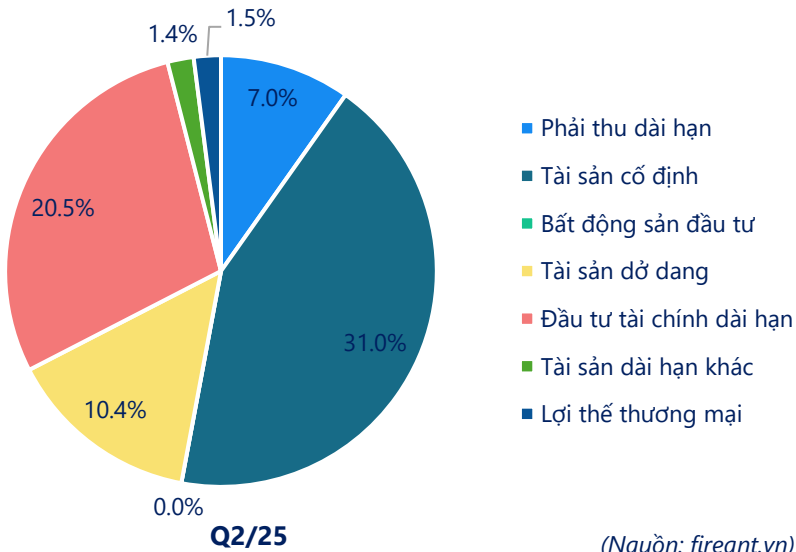
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

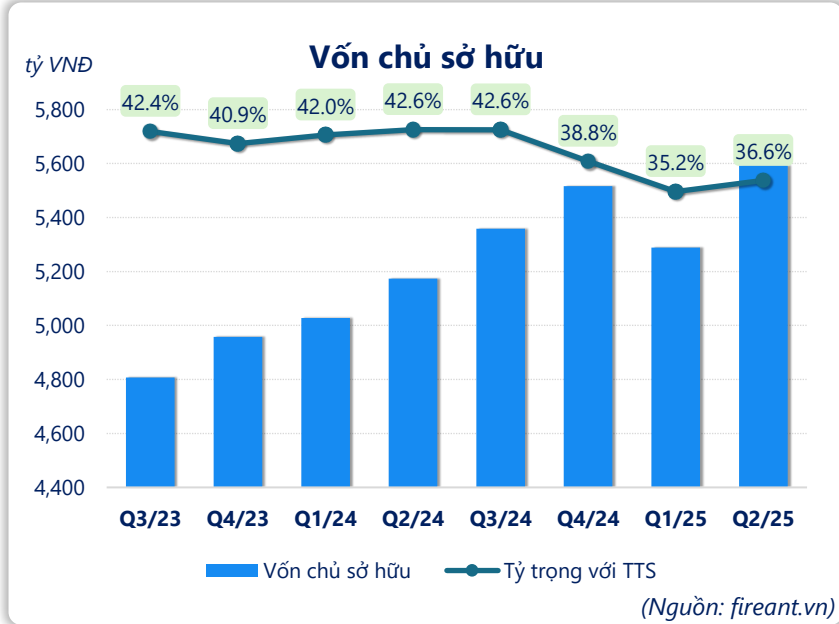
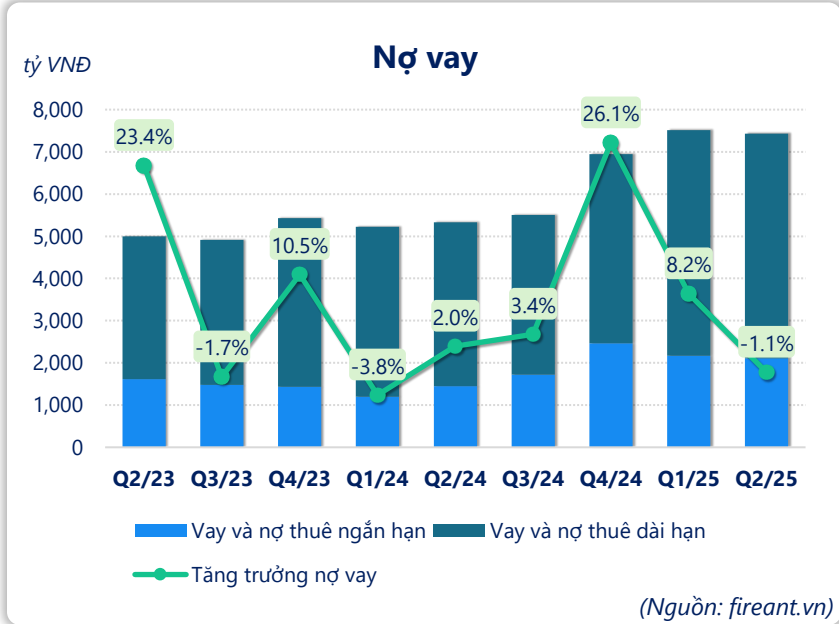
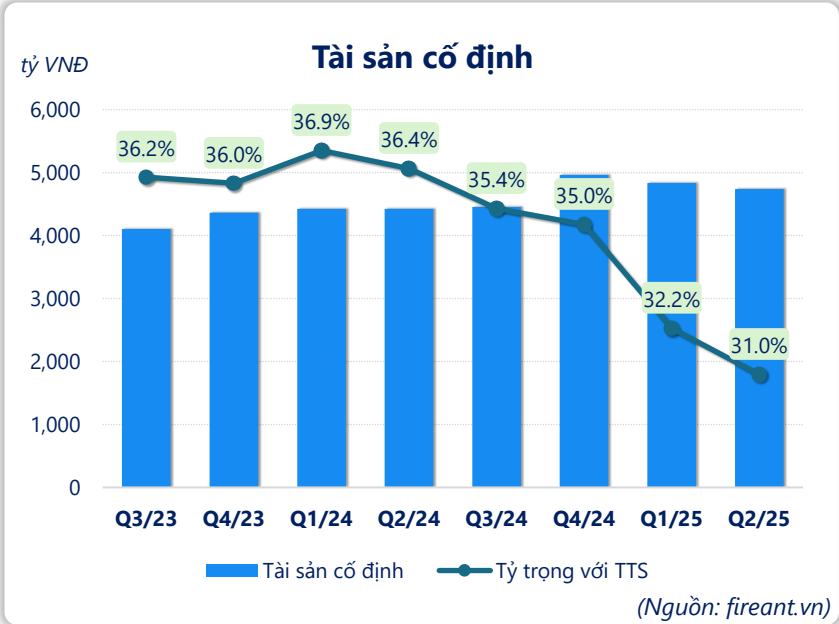
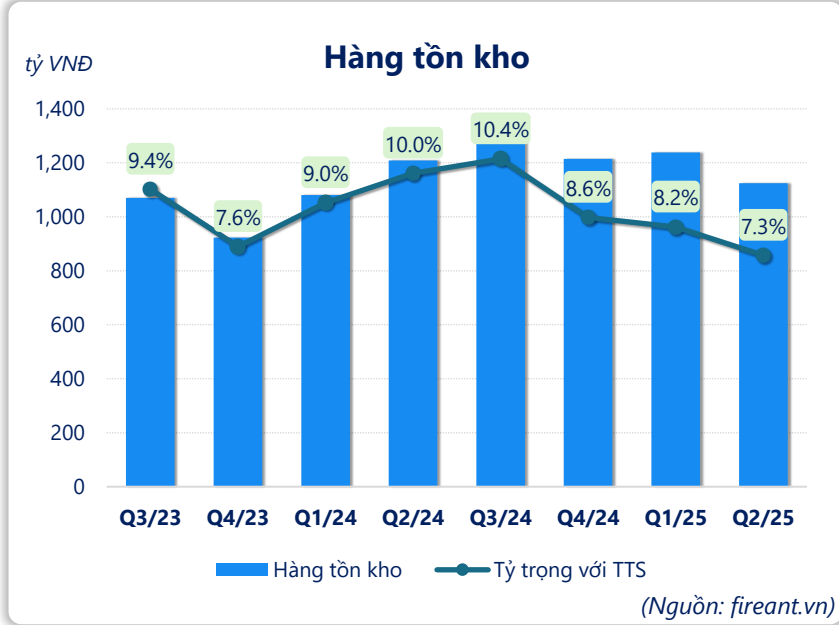
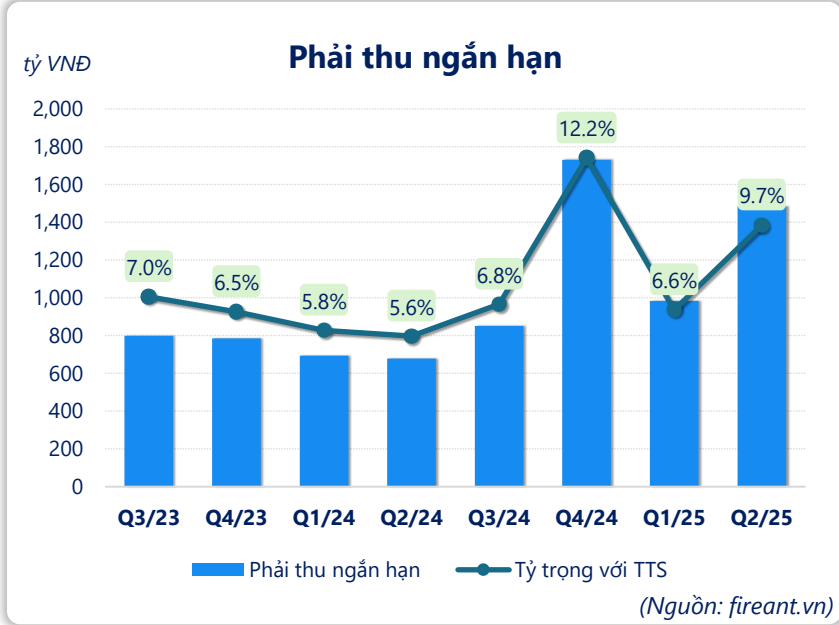
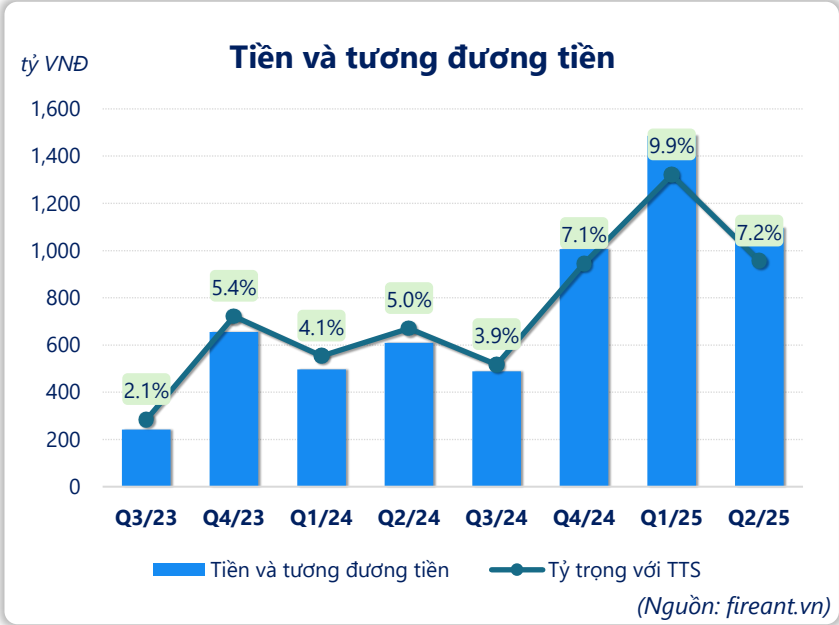


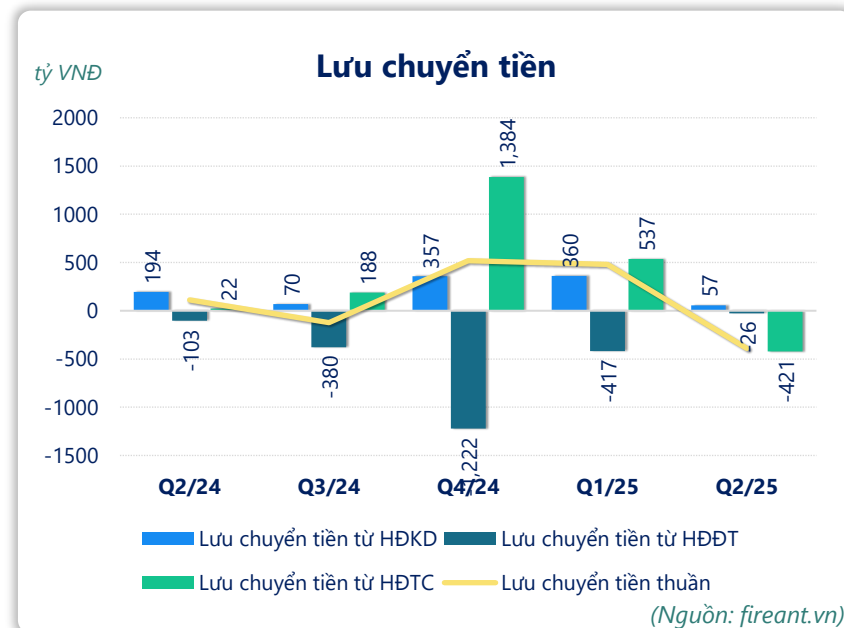
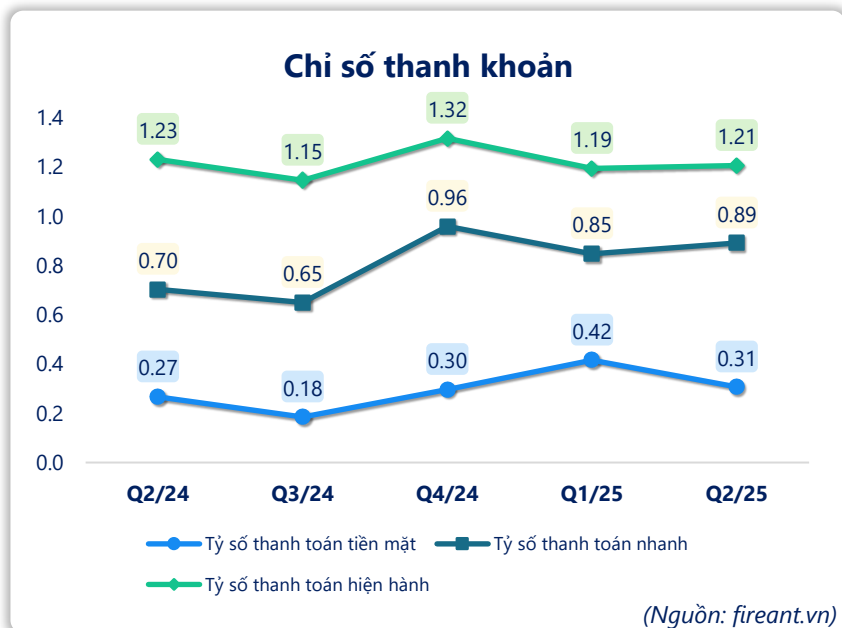
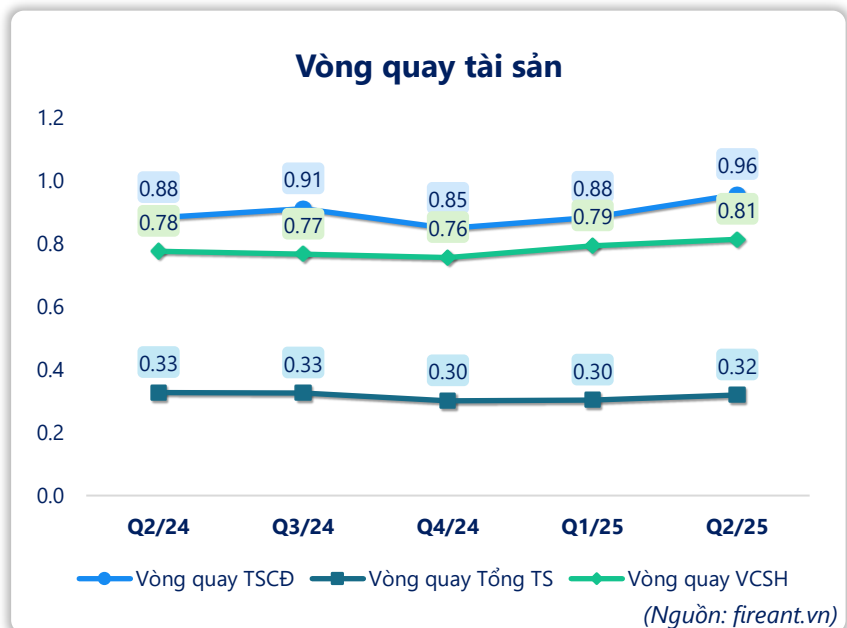
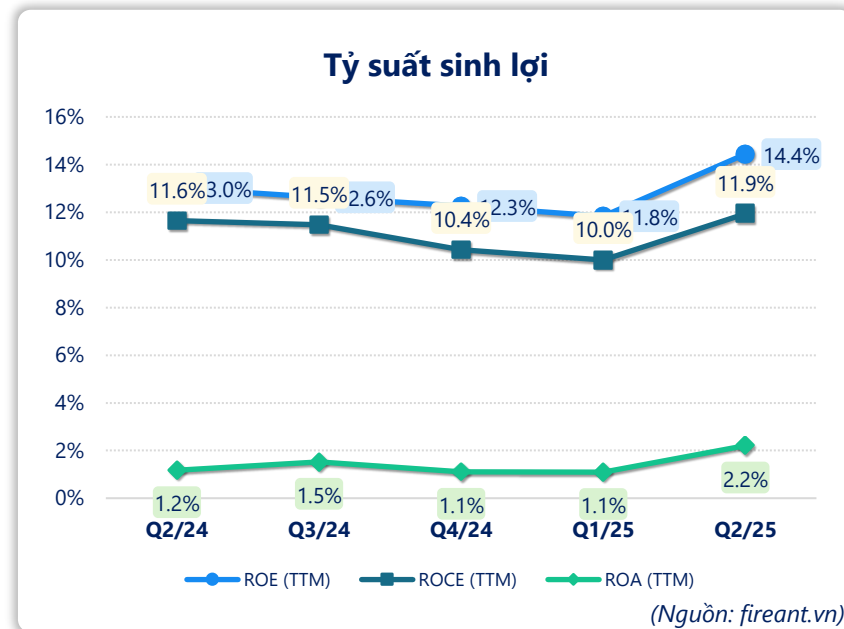
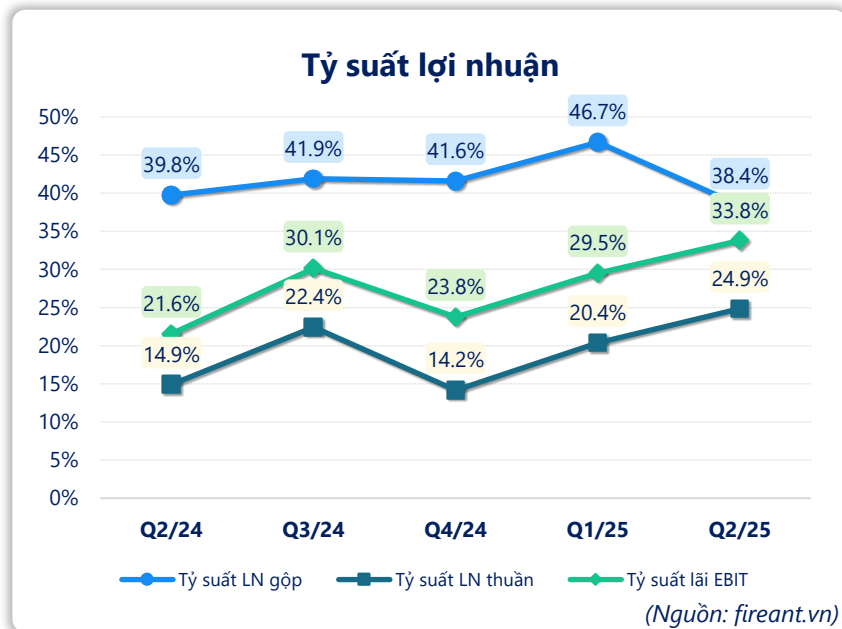
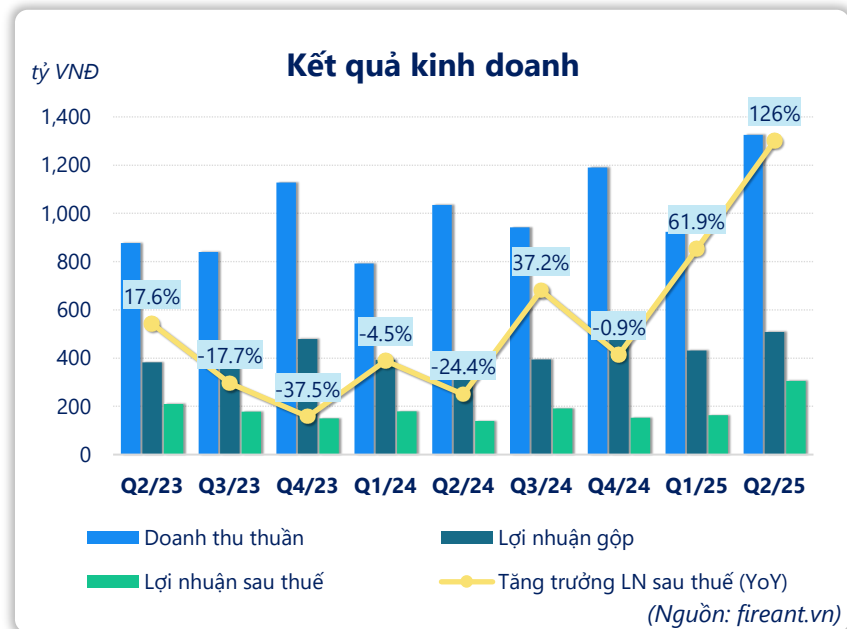
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,300	14,200	7.8%
Tài sản ngắn hạn	4,311	4,474	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	1,096	1,007	8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	456	405	12.8%
Phải thu ngắn hạn	1,484	1,712	-13.3%
Hàng tồn kho	1,124	1,233	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	151	117	28.6%
Tài sản dài hạn	10,989	9,726	13.0%
Phải thu dài hạn	1,077	1,078	-0.1%
Tài sản cố định	4,741	4,960	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,591	985	61.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,141	2,278	37.9%
Tài sản dài hạn khác	216	191	13.1%
Lợi thế thương mại	223	235	-5.0%
Nợ phải trả	9,707	8,687	11.7%
Nợ ngắn hạn	3,576	3,398	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,106	2,463	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	363	19.1%
Nợ dài hạn	6,131	5,289	15.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,321	4,480	18.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,593	5,513	1.5%
Vốn chủ sở hữu	5,593	5,513	1.5%
Vốn điều lệ	2,199	2,199	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,034	942	1,191	924	1,325
Giá vốn hàng bán	623	548	695	493	817
Lợi nhuận gộp	411	395	495	431	509
Doanh thu HĐTC	40.2	52.7	15.6	53.4	54.4
Chi phí TC	137	79.0	193	123	127
Chi phí lãi vay	65.4	70.4	111	81.7	108
LN trong công ty LKLD	-3.05	14.5	25.5	-8.99	84.6
Chi phí bán hàng	94.5	100	102	95.8	119
Chi phí QLDN	62.4	71.1	73.0	68.9	72.4
LN thuần từ HĐKD	154	211	169	188	329
Lợi nhuận khác	3.43	2.17	3.10	2.80	10.6
LN trước thuế	158	214	172	191	340
Lợi nhuận sau thuế	140	191	153	163	305
LNST của CĐ cty mẹ	136	182	145	148	303

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	70.4	357	360	57.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-380	-1,222	-417	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.9	188	1,384	537	-421
Tiền đầu kỳ	497	610	488	1,007	1,487
Lưu chuyển tiền thuần	113	-122	519	480	-390
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	610	488	1,007	1,487	1,096

(Nguồn: fireant.vn)